

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
PETROVIETNAM POWER NHON
TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

Số: /CPNT2-TCKT

No: /CPNT2-TCKT

TP.Đồng Nai, ngày tháng 8 năm 2026

Dong Nai City, August , 2026

“V/v: Gửi Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày
30/6/2026 kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

Re: Submission of the Reviewed Interim Financial
statements for the 6-month period ended June
30th 2026 with the explanation of differences in
business performance.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURES ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIETNAM**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Vietnam Stock Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Company name: PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Ticker symbol: NT2

- Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai

Head office address: PetroVietnam Power Center, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City

- Điện thoại/Phone: 0251. 2225.893

Fax: 0251. 2225.897

2. Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: Định kỳ/ Periodic

3. Nội dung của thông tin công bố/ Disclosures:

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

năm 2026 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (NT2) discloses information on the Reviewed Interim Financial statements for the 6-month period ended June 30th 2026 with the explanation of differences in business performance compared to the same period in 2025 as follows:

- ❖ Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025:

Explanation of the difference in production and business results for the first six months of 2026 compared to the first six months of 2025:

Đvt/Unit: Tỷ đồng/ VND Billion

Các chỉ tiêu/Items	6 tháng đầu năm 2026/ 6-month 2026 period	6 tháng đầu năm 2025/ 6-month 2025 period	Chênh lệch/ Difference	
			Số tiền/ Amount	Tỷ lệ %/ Rate
Doanh thu, thu nhập khác <i>Revenue, Other Income</i>	5.131,4	3.578,0	1.553,4	43,4%
Tổng chi phí <i>Total Expenses</i>	4.523,3	3.169,7	1.353,6	42,7%
Lợi nhuận trước thuế TNDN <i>Accounting profit before tax</i>	608,1	408,3	199,8	48,9%
Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Net profit after corporate income tax</i>	487,7	363,2	124,5	34,3%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 lần lượt tăng 199,8 tỷ đồng và tăng 124,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 48,9% và tăng 34,3% so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

Profit before tax and profit after corporate income tax for the 6 months of 2026 increased by VND 199.8 billion and VND 124.5 billion respectively, corresponding to increases of 48.9% and 34.3% compared to the 6 months of 2025, mainly due to fluctuations in the following items:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2026 tăng 163,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 39,8%) so với 6 tháng đầu năm 2025. Doanh thu sản xuất điện tăng 1.488,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 42,4%), giá vốn hàng bán tăng 1.324,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 42,8%) so với 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng mạnh hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

Gross profit from electricity production for the 6 months of 2026 increased by VND 163.8 billion (equivalent to an increase of 39.8%) compared to the 6 months of

2025. Revenue from electricity production increased by VND 1,488.2 billion (equivalent to an increase of 42.4%), while cost of goods sold increased by VND 1,324.4 billion (equivalent to an increase of 42.8%) compared to the 6 months of 2025. Although both revenue and cost of goods sold increased, the higher growth of electricity production revenue relative to cost of goods sold resulted in an increase in gross profit from electricity production for the 6 months of 2026 compared to the same period in 2025.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 tăng 55,3 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

Profit from financial activities for the 6 months of 2026 increased by VND 55.3 billion compared to the 6 months of 2025.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng 20,3 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

General and administrative expense in the 6 months of 2026 increased by VND 20.3 billion compared to the 6 months of 2025.

- Lợi nhuận từ hoạt động khác 6 tháng đầu năm 2026 tăng 1,0 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

Profit from other activity in the 6 months of 2026 increased by VND 1.0 billion compare to the 6 months of 2025.

- ❖ Giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 trước và sau soát xét:

Explanation of the differences in production and business results in the first six months of 2026 before and after review:

Đvt/Unit: Tỷ đồng/VND Billion

Các chỉ tiêu/ Items	6 tháng đầu năm 2026 (sau soát xét) 6-moth of 2026 (after review)	6 tháng đầu năm 2026 (trước soát xét) 6-moth of 2026 (before review)	Chênh lệch Difference	
			Số tiền Amount	Tỷ lệ % Rate
Doanh thu, thu nhập khác Revenue, Other income	5.131,4	5.131,4	-	-
Tổng chi phí Total Expenses	4.523,3	4.404,3	119,0	2,7%
Lợi nhuận trước thuế TNDN Accounting profit before tax	608,1	727,1	(119,0)	(16,4)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN Net profit after corporate income tax	487,7	583,0	(95,3)	(16,3)%

Dựa trên các thông tin thu thập thêm và đánh giá lại sau ngày phát hành Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét lần lượt giảm 119,0 tỷ đồng và giảm 95,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 16,4% và giảm 16,3% so với trước soát xét nguyên nhân do:

Based on additional information obtained and reassessments conducted after the issuance date of the Quarter 2 2026 Financial Statements, accounting profit before tax and net profit after corporate income tax for the first six months of 2026 after review decreased by VND 119.0 billion and VND 95.3 billion respectively, corresponding to decreases of 16.4% and 16.3% compared to the pre-review figures, due to the following reason:

Lợi nhuận gộp về sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét giảm 119,0 tỷ đồng (tương ứng giảm 17,2%) so với trước soát xét. Trong đó, giá vốn hàng bán tăng 119,0 tỷ đồng (tương ứng tăng 2,8%) chủ yếu do Công ty thực hiện điều chỉnh khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhà máy điện Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Gross profit from electricity production for the first six months of 2026 after review decreased by VND 119.0 billion (equivalent to a decrease of 17.2%) compared to the pre-review figure. Of which, cost of goods sold increased by VND 119.0 billion (equivalent to an increase of 2.8%), mainly because the Company adjusted the periodic repair and maintenance expenses of Nhon Trach 2 Power Plant under the Long-term Maintenance Agreement for the main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the subsequent 100,000 Equivalent Operating Hours (EOH) of each unit between the Company and the consortium of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG / Siemens Energy Limited Company, in accordance with the guidance under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27th October 2025 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu 2026 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

We are pleased to explain to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the fluctuations in business performance in the 6-month period of 2026 with as stated above and ensure that the above disclosures are true and correct.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 14/08/2026 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Such information was published on the website of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company on August 14th, 2026, at the following address:
<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear full responsibility to the law.

Trân trọng ./.

Respectfully yours./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT/Board of Directors;
- BGĐ/Board of Management;
- BKS/Board of Supervisors;
- Lưu/ Filed: VT; P.KHTH.

Đính kèm

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026.
Reviewed Interim Financial Statements for the 6-months period ended 30 June 2026

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Nguyễn Văn Quyền

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHI NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

M.C.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt An	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026)
Bà Phan Lan Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Thu
Phó Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 112/UQ-CPNT2
ngày 07 tháng 8 năm 2026)

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Số 0191/VN1A-HN-BC

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm và kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Ngọc Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai,
Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.554.376.915.684	8.033.411.736.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	5.225.926.655	22.303.884.186
1. Tiền	111		5.225.926.655	22.303.884.186
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	4.721.543.847.830	3.839.861.042.208
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.721.543.847.830	3.839.861.042.208
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.455.263.596.893	3.812.400.234.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	4.410.078.402.532	3.770.172.114.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.504.724.880	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	42.680.469.481	42.228.119.457
IV. Hàng tồn kho	140	10	350.569.784.051	354.104.290.287
1. Hàng tồn kho	141		350.569.784.051	354.104.290.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.773.760.255	4.742.286.251
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	16.870.902.256	4.742.286.251
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.902.857.999	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.110.983.198.208	1.239.899.489.024
I. Tài sản cố định	220		822.245.808.986	896.787.319.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	799.229.175.656	874.937.746.704
- Nguyên giá	222		11.343.794.103.968	11.344.018.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.544.564.928.312)	(10.469.080.930.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.016.633.330	21.849.572.914
- Nguyên giá	228		32.985.875.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.969.242.591)	(9.753.328.007)
II. Tài sản dài hạn khác	270		288.737.389.222	343.112.169.406
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	288.737.389.222	343.112.169.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.665.360.113.892	9.273.311.226.003

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai,
Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

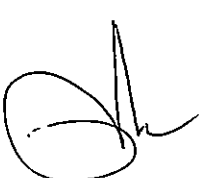
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.662.606.631.009	4.413.910.356.228
I. Nợ ngắn hạn	310		5.662.606.631.009	4.413.910.356.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.913.625.351.882	1.234.301.645.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		716.540.000	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	297.180.532.730	9.375.618.076
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	94.543.625.926	88.899.468.180
5. Phải trả người lao động	315		19.681.584.221	53.129.462.033
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.582.461.823.956	1.216.257.398.049
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	40.131.336.129	40.130.355.791
8. Vay ngắn hạn	321	19	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.153.438.230	9.510.271.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	5.002.753.482.883	4.859.400.869.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		791.208.185.589	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.333.242.507.294	1.755.032.295.613
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		845.499.625.043	624.747.492.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		487.742.882.251	1.130.284.802.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.665.360.113.892	9.273.311.226.003



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Thu
Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai,
Việt Nam

MẪU SỐ B 02a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.996.203.194.476	3.507.963.285.976
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		4.996.203.194.476	3.507.963.285.976
3. Giá vốn hàng bán	11		4.421.181.905.783	3.096.780.725.036
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		575.021.288.693	411.182.560.940
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	133.982.059.240	69.337.885.422
6. Chi phí tài chính	23	26	41.450.212.865	32.049.760.023
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		40.464.472.669	30.537.517.819
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.418.222.380	40.123.686.972
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		607.134.912.688	408.346.999.367
9. Thu nhập khác	31		1.249.651.709	683.908.824
10. Chi phí khác	32		304.011.885	720.326.853
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		945.639.824	(36.418.029)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		608.080.552.512	408.310.581.338
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	120.337.670.261	45.098.830.766
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		487.742.882.251	363.211.750.572
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.657	1.164

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởngNguyễn Trung Thu
Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai,
Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	608.080.552.512	408.310.581.338
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	76.508.494.130	343.536.248.614
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(132.996.486.817)	(68.906.034.303)
Chi phí đi vay	06	40.464.472.669	30.537.517.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	592.057.032.494	713.478.313.468
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(647.766.220.845)	(268.374.635.083)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.534.506.236	(12.714.235.540)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.003.494.314.262	(1.127.830.800.242)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	42.246.164.179	1.082.866.053.358
Chi phí đi vay đã trả	14	(43.776.373.054)	(26.984.507.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(102.320.496.441)	(14.862.579.743)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.866.473.551)	(13.935.788.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	834.602.453.280	331.641.820.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.729.238.500)	(4.415.590.258)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	312.800.000	-
3. Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(3.537.964.000.000)	(2.433.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	24	2.678.000.000.000	1.273.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	110.964.881.195	35.188.968.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(750.415.557.305)	(1.129.226.621.676)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.661.112.397.935	1.987.840.266.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.762.306.137.095)	(996.392.854.961)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.114.346)	(230.066.576.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.264.853.506)	761.380.835.035
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(17.077.957.531)	(36.203.966.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.303.884.186	56.958.238.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	30.986.926.655	20.754.271.604


Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởngNguyễn Văn Trung Thu
Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai,
Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 170 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, đất không để ở.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, ngoại trừ các số liệu đã được phân loại lại như trình bày ở Thuyết minh số 35. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho và tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a - DN**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH chờ phân bổ; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIÁ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh số 08); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 13).

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng.

6. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	310.064.332	132.156.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.915.862.323	22.171.727.608
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Nam Á	4.444.416.046	16.716.532.400
- Các ngân hàng khác	471.446.277	5.455.195.208
	<u>5.225.926.655</u>	<u>22.303.884.186</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.721.543.847.830	4.721.543.847.830	-	3.839.861.042.208	3.839.861.042.208	-
Tiền gửi có kỳ hạn	4.721.543.847.830	4.721.543.847.830	-	3.839.861.042.208	3.839.861.042.208	-
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.718.448.057.535	1.718.448.057.535	-	1.888.177.191.780	1.888.177.191.780	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	1.062.306.245.873	1.062.306.245.873	-	819.174.843.836	819.174.843.836	-
Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam	602.899.008.219	602.899.008.219	-	268.806.356.165	268.806.356.165	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	504.563.150.686	504.563.150.686	-	323.480.986.302	323.480.986.302	-
Các ngân hàng khác	833.327.385.517	833.327.385.517	-	540.221.664.125	540.221.664.125	-

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 8%/năm).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 VND đang bị hạn chế giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán Điện ("EPTC")	4.410.062.389.442	-	3.770.159.720.120	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.013.090	-	12.394.470	-
	<u>4.410.078.402.532</u>	<u>-</u>	<u>3.770.172.114.590</u>	<u>-</u>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua bán Điện ("EPTC").

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện ("EPTC") (*)	42.153.554.457	-	42.153.554.457	-
Phải thu khác	526.915.024	-	74.565.000	-
	<u>42.680.469.481</u>	<u>-</u>	<u>42.228.119.457</u>	<u>-</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

10. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Vật tư phục vụ sản xuất	285.681.195.200	-	289.184.309.958	-
Dầu DO 0,05% S	64.888.588.851	-	64.919.980.329	-
	<u>350.569.784.051</u>	<u>-</u>	<u>354.104.290.287</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác	16.870.902.256	4.742.286.251
	<u>16.870.902.256</u>	<u>4.742.286.251</u>
b. Dài hạn		
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH (i)	165.449.977.486	213.495.219.381
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	119.643.000.044	125.809.742.176
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2.823.365.952	2.999.826.324
Các khoản khác	821.045.740	807.381.525
	<u>288.737.389.222</u>	<u>343.112.169.406</u>

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành tương đương ("EOH") phát sinh khi mỗi tổ máy của nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.
- (ii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.
- (iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.973.928.344.932	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.018.677.286
Mua trong kỳ	299.976.463	-	-	288.632.037	588.608.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(813.181.818)	-	(813.181.818)
Số dư cuối kỳ	2.974.228.321.395	8.312.185.485.163	39.967.072.625	17.413.224.785	11.343.794.103.968
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
Khấu hao trong kỳ	74.336.064.163	569.535.804	589.624.860	801.954.721	76.297.179.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(813.181.818)	-	(813.181.818)
Số dư cuối kỳ	2.188.374.803.546	8.309.432.861.909	34.200.593.565	12.556.669.292	10.544.564.928.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	859.889.605.549	3.322.159.058	6.356.103.920	5.369.878.177	874.937.746.704
Tại ngày cuối kỳ	785.853.517.849	2.752.623.254	5.766.479.060	4.856.555.493	799.229.175.656

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Tuabin khí (GT11+GT12)	1.661.087.246.498
Lò thu hồi nhiệt	1.422.362.657.765
Đường ống dẫn Gas, dầu, bể dầu dự phòng	1.215.356.934.813
Tài sản cố định hữu hình khác	7.044.987.264.892
Cộng	11.343.794.103.968

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.073.714.997 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	1.382.975.000	1.382.975.000
Số dư cuối kỳ	21.602.554.546	11.383.321.375	32.985.875.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	9.753.328.007	9.753.328.007
Khấu hao trong kỳ	-	215.914.584	215.914.584
Số dư cuối kỳ	-	9.969.242.591	9.969.242.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	1.414.078.784	23.016.633.330

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Thành phố Đồng Nai	21.602.554.546
Hệ thống phần mềm quản lý vật tư CMMS	9.978.681.375
Tài sản cố định vô hình khác	1.404.640.000
Cộng	32.985.875.921

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 VND)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	13.021.028.994	22.205.127.293	35.226.156.287	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.638.808.599	120.337.670.261	102.320.496.441	85.655.982.419
Thuế thu nhập cá nhân	16.817.327	11.408.445.589	10.420.513.249	1.004.749.667
Thuế tài nguyên	3.662.163.720	21.004.650.240	21.216.860.520	3.449.953.440
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.558.634.300	8.751.937.600	8.877.631.500	4.432.940.400
Các loại thuế, phí khác	2.015.240	6.763.477.954	6.765.493.194	-
	88.899.468.180	190.471.308.937	184.827.151.191	94.543.625.926

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả cho các đối tượng khác	9.566.600.550	7.545.083.344
	9.566.600.550	7.545.083.344
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.904.058.751.332	1.226.756.562.020
	1.913.625.351.882	1.234.301.645.364

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	297.180.532.730	9.375.618.076
	<u>297.180.532.730</u>	<u>9.375.618.076</u>

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 06 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết về việc chi trả cổ tức. Các khoản cổ tức chưa thanh toán tại ngày đầu kỳ là cổ tức phải trả cho các cổ đông không lưu ký.

	Số cuối kỳ
	VND
Cổ tức được chia kỳ này	287.876.029.000
Cổ tức tới năm 2025	9.304.503.730
	<u>297.180.532.730</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.518.056.138.387	1.153.056.893.161
Chi phí bảo trì (ii)	60.980.278.347	57.990.251.026
Chi phí lãi vay	1.612.520.144	4.924.420.529
Các khoản chi phí phải trả khác	1.812.887.078	285.833.333
	<u>1.582.461.823.956</u>	<u>1.216.257.398.049</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong tháng 5 và tháng 6 năm 2026 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Kinh phí công đoàn	263.634.978	261.078.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.416.777	590.993.054
	<u>40.131.336.129</u>	<u>40.130.355.791</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và PVGas phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	1.661.112.397.935	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095	1.661.112.397.935	1.661.112.397.935	1.661.112.397.935	1.661.112.397.935
	<u>1.762.306.137.095</u>	<u>1.762.306.137.095</u>	<u>1.661.112.397.935</u>	<u>1.661.112.397.935</u>	<u>1.762.306.137.095</u>	<u>1.661.112.397.935</u>	<u>1.661.112.397.935</u>	<u>1.661.112.397.935</u>	<u>1.661.112.397.935</u>

(*) Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000		(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	1.130.284.802.854	1.130.284.802.854
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-		-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-		-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-		-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư đầu kỳ	2.878.760.290.000		(457.500.000)	226.065.784.162	1.755.032.295.613	4.859.400.869.775
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	487.742.882.251	487.742.882.251
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-		-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2025	-		-	565.142.401.427	(621.656.641.570)	(56.514.240.143)
Số dư cuối kỳ	2.878.760.290.000		(457.500.000)	791.208.185.589	1.333.242.507.294	5.002.753.482.883

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 10%/mệnh giá tương ứng số tiền 287.876.029.000 VND; Quý khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty được trích lập với số tiền là 56.514.240.143 VND và Quý Đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 565.142.401.427 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền chi trả cổ tức cũng như chưa thực hiện chi trả số cổ tức này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 ("Hợp đồng mua bán điện 07"), Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.052.818.554.494	2.490.447.226.874
Chi phí nhân công	72.469.857.337	46.089.529.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.508.494.130	343.536.248.614
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	203.530.268.495	183.581.604.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.308.270.992	39.314.218.423
Chi phí khác bằng tiền	34.964.682.715	33.935.584.530
	4.481.600.128.163	3.136.904.412.008

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	132.683.686.817	68.906.034.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.298.372.423	431.851.119
	133.982.059.240	69.337.885.422

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	40.464.472.669	30.537.517.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	985.740.196	1.512.242.204
	41.450.212.865	32.049.760.023

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.567.796.390	20.537.495.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.567.790.091	1.530.699.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.044.436.375	3.272.667.176
Thuế, phí và lệ phí	381.557.385	141.760.306
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	212.028.938	128.729.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.799.113.349	11.559.150.371
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.845.499.852	2.953.184.786
	60.418.222.380	40.123.686.972

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	123.293.414.134	45.098.830.766
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời	(2.955.743.873)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.337.670.261	45.098.830.766

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Kỳ này Tổng VND	Kỳ trước Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	514.987.324.942	93.093.227.570	608.080.552.512	408.310.581.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.383.851.330	2.666.831	8.386.518.161	4.165.713.297
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	523.371.176.272	93.095.894.401	616.467.070.673	412.476.294.635
Thuế suất	20%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	104.674.235.254	18.619.178.880	123.293.414.134	45.098.830.766
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời	-	(2.955.743.873)	(2.955.743.873)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.674.235.254	15.663.435.007	120.337.670.261	45.098.830.766

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	487.742.882.251	363.211.750.572
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (VND) (*)	10.750.000.000	28.257.120.072
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	476.992.882.251	334.954.630.501
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.657	1.164

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2026 theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty với số tiền là 21.500.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	363.211.750.572	363.211.750.572
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	14.075.000.000	28.257.120.072
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	349.136.750.572	334.954.630.501
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.213	1.164

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095
Trừ: Tiền	5.225.926.655	22.303.884.186
Nợ thuần	1.655.886.471.280	1.740.002.252.909
Vốn chủ sở hữu	5.002.753.482.883	4.859.400.869.775
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,33	0,36

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.225.926.655	22.303.884.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.452.758.872.013	3.812.400.234.047
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.721.543.847.830	3.839.861.042.208
	<u>9.179.528.646.498</u>	<u>7.674.565.160.441</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.661.112.397.935	1.762.306.137.095
Phải trả người bán và phải trả khác	1.953.756.688.011	1.274.432.001.155
Chi phí phải trả	1.582.461.823.956	1.216.257.398.049
	<u>5.197.330.909.902</u>	<u>4.252.995.536.299</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối kỳ không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ giảm/tăng 33.222.247.959 đồng (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm/tăng 39.756.805.331 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC. Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

	Dưới 1 năm VND
30/6/2026	
Tiền	5.225.926.655
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.452.758.872.013
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.721.543.847.830
	9.179.528.646.498
30/6/2026	
Các khoản vay	1.661.112.397.935
Phải trả người bán và phải trả khác	1.953.756.688.011
Chi phí phải trả	1.582.461.823.956
	5.197.330.909.902
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.982.197.736.596
	Dưới 1 năm VND
31/12/2025	
Tiền	22.303.884.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.812.400.234.047
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.839.861.042.208
	7.674.565.160.441
31/12/2025	
Các khoản vay	1.762.306.137.095
Phải trả người bán và phải trả khác	1.274.432.001.155
Chi phí phải trả	1.216.257.398.049
	4.252.995.536.299
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.421.569.624.142

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PetroVietnam")	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Chi nhánh của Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.667.985.283.865	1.580.241.293.053
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	25.536.966.444	22.676.931.907
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	12.679.643.546	1.039.566.521
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.604.254.814	10.150.838.421
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	750.506.400
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	120.000.000
	<u>3.715.806.148.669</u>	<u>1.614.979.136.302</u>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.008	1.005
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	74.178.183	-
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	136.740.864.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.898.786.831.794	1.221.675.676.974
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.186.297.600	5.080.885.046
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
	<u>1.904.058.751.332</u>	<u>1.226.756.562.020</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.518.056.138.387	1.153.056.893.161
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
	<u>1.518.056.138.387</u>	<u>1.153.134.731.286</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374
	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Ông Ngọc Hải	1.460.756.209	823.532.768
Ông Lương Ngọc Anh	72.000.000	48.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	-	45.348.258
Bà Phan Thị Thúy Lan	72.000.000	48.000.000
	<u>1.604.756.209</u>	<u>964.881.026</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Ngô Đức Nhân	1.477.754.048	818.597.040
Bà Nguyễn Thị Hà	1.289.421.957	729.027.321
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.163.408.250	629.421.811
Ông Nguyễn Trung Thu	1.241.049.662	668.719.084
Ông Lê Việt An	1.081.441.314	603.190.874
	6.253.075.231	3.448.956.130
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.085.547.313	619.198.533
Ông Nguyễn Văn Kỳ	48.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	8.000.000	-
Bà Phan Lan Anh	40.000.000	30.000.000
	1.181.547.313	679.198.533

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	75.124.612	81.661.039
Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	20.035.259	33.866.813
	95.159.871	115.527.852

33. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với EPTC và PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra - Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại Khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.612.520.144 VND (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025: 6.381.395.750 VND) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 297.180.532.730 VND (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025: 9.249.070.716 VND) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

35. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.757.490.790.416	82.370.251.792	3.839.861.042.208
Phải thu ngắn hạn khác	135	124.598.371.249	(82.370.251.792)	42.228.119.457
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	9.375.618.076	9.375.618.076
Phải trả ngắn hạn khác	320	49.505.973.867	(9.375.618.076)	40.130.355.791

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Thu
Phó Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 14/08/2026

Deloitte.

**PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK
COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2026

Số văn bản: 1041/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 14/08/2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 32



TH

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Boards of Directors, Board of Executive Officers, Chief Accountant and Board of Supervisors of the Company during the period and to the date of approval of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Uong Ngoc Hai	Chairman
Mr. Ngo Duc Nhan	Member
Mr. Luong Ngoc Anh	Member
Ms. Phan Thi Thuy Lan	Independent member

Board of Executive Officers and Chief Accountant

Mr. Ngo Duc Nhan	Chief Executive Officer and Legal representative
Ms. Nguyen Thi Ha	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Trung Thu	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Van Quyen	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Le Viet An	Chief Accountant

Board of Supervisors

Mr. Nguyen Huu Minh	Head of the Board of Supervisors
Mr. Nguyen Van Ky	Member
Mr. Nguyen Thanh Nam	Member (appointed on 28 May 2026)
Ms. Phan Lan Anh	Member (resigned on 28 May 2026)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether the applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

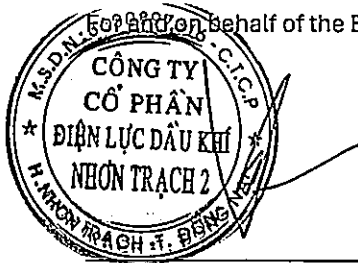
PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

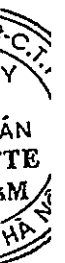
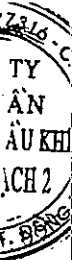
The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Nguyen Trung Thu
Deputy Chief Executive Officer
(Pursuant to the Power of Attorney No. 112/UQ-CPNT2
dated 07 August 2026)

13 August 2026



REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers of
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company"), approved on 13 August 2026 as set out from page 04 to page 32, which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, and the interim income statement and interim cash flows statement for the period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the interim financial statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Phạm Nam Phong

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 0929-2024-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

13 August 2026

Hanoi City, S.R. Vietnam

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune

Dong Nai City, Vietnam

FORM B 01a - DN

Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated 27 October 2025 of the Minister of Finance

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
A. CURRENT ASSETS	100		9,554,376,915,684	8,033,411,736,979
I. Cash and cash equivalents	110	6	5,225,926,655	22,303,884,186
1. Cash	111		5,225,926,655	22,303,884,186
II. Short-term financial investments	120	7	4,721,543,847,830	3,839,861,042,208
1. Short-term held-to-maturity investments	123		4,721,543,847,830	3,839,861,042,208
III. Short-term receivables	130		4,455,263,596,893	3,812,400,234,047
1. Short-term trade receivables	131	8	4,410,078,402,532	3,770,172,114,590
2. Short-term advances to suppliers	132		2,504,724,880	-
3. Other short-term receivables	135	9	42,680,469,481	42,228,119,457
IV. Inventories	140	10	350,569,784,051	354,104,290,287
1. Inventories	141		350,569,784,051	354,104,290,287
V. Other short-term assets	160		21,773,760,255	4,742,286,251
1. Short-term deferred expenses	161	11	16,870,902,256	4,742,286,251
2. Value added tax deductibles	162		4,902,857,999	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,110,983,198,208	1,239,899,489,024
I. Fixed assets	220		822,245,808,986	896,787,319,618
1. Tangible fixed assets	221	12	799,229,175,656	874,937,746,704
- Cost	222		11,343,794,103,968	11,344,018,677,286
- Accumulated depreciation	223		(10,544,564,928,312)	(10,469,080,930,582)
2. Intangible assets	227	13	23,016,633,330	21,849,572,914
- Cost	228		32,985,875,921	31,602,900,921
- Accumulated amortisation	229		(9,969,242,591)	(9,753,328,007)
II. Other long-term assets	270		288,737,389,222	343,112,169,406
1. Long-term deferred expenses	271	11	288,737,389,222	343,112,169,406
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		10,665,360,113,892	9,273,311,226,003

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune
Dong Nai City, Vietnam

FORM B 01a - DN
Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated 27 October 2025 of the Minister of Finance

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)
As at 30 June 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
C. LIABILITIES	300		5,662,606,631,009	4,413,910,356,228
1. Current liabilities	310		5,662,606,631,009	4,413,910,356,228
1. Short-term trade payables	311	15	1,913,625,351,882	1,234,301,645,364
2. Short-term advances from customers	312		716,540,000	-
3. Dividends and profit payable	313	16	297,180,532,730	9,375,618,076
4. Short-term taxes and amounts payable to the State budget	314	14	94,543,625,926	88,899,468,180
5. Payables to employees	315		19,681,584,221	53,129,462,033
6. Short-term accrued expenses	316	17	1,582,461,823,956	1,216,257,398,049
7. Other current payables	320	18	40,131,336,129	40,130,355,791
8. Short-term loans	321	19	1,661,112,397,935	1,762,306,137,095
9. Bonus and welfare funds	323		53,153,438,230	9,510,271,640
D. EQUITY	400	20	5,002,753,482,883	4,859,400,869,775
1. Owners' contributed capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
2. Share premium	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3. Investment and development fund	418		791,208,185,589	226,065,784,162
4. Retained earnings	420		1,333,242,507,294	1,755,032,295,613
- Retained earnings to the prior year end	420a		845,499,625,043	624,747,492,759
- Retained earnings of the current period	420b		487,742,882,251	1,130,284,802,854
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		10,665,360,113,892	9,273,311,226,003

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Nguyễn Trung Thu
Deputy Chief Executive Officer

Approved on 13 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

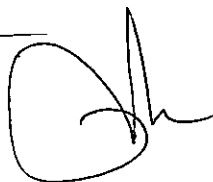
INTERIM INCOME STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	23	4,996,203,194,476	3,507,963,285,976
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		4,996,203,194,476	3,507,963,285,976
3. Cost of sales	11		4,421,181,905,783	3,096,780,725,036
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		575,021,288,693	411,182,560,940
5. Financial income	22	25	133,982,059,240	69,337,885,422
6. Financial expenses	23	26	41,450,212,865	32,049,760,023
- In which: Borrowing costs	24		40,464,472,669	30,537,517,819
7. General and administration expenses	26	27	60,418,222,380	40,123,686,972
8. Operating profit (30=20+(22-23)-26)	30		607,134,912,688	408,346,999,367
9. Other income	31		1,249,651,709	683,908,824
10. Other expenses	32		304,011,885	720,326,853
11. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		945,639,824	(36,418,029)
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		608,080,552,512	408,310,581,338
13. Current corporate income tax expense	51	28	120,337,670,261	45,098,830,766
14. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		487,742,882,251	363,211,750,572
15. Basic earnings per share (*)	70	29		1,164



Le Van Tu
Preparer



Le Viet An
Chief Accountant



Nguyen Trung Thu
Deputy Chief Executive Officer

Approved on 13 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	608,080,552,512	408,310,581,338
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	76,508,494,130	343,536,248,614
Gain from investing activities	05	(132,996,486,817)	(68,906,034,303)
Borrowing costs	06	40,464,472,669	30,537,517,819
3. Operating profit before movements in working capital	08	592,057,032,494	713,478,313,468
Increases, decrease in receivables	09	(647,766,220,845)	(268,374,635,083)
Increases, decrease in inventories	10	3,534,506,236	(12,714,235,540)
Increases, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	1,003,494,314,262	(1,127,830,800,242)
Increases, decrease in deferred expenses	12	42,246,164,179	1,082,866,053,358
Interest paid	14	(43,776,373,054)	(26,984,507,220)
Corporate income tax paid	15	(102,320,496,441)	(14,862,579,743)
Other cash outflows	17	(12,866,473,551)	(13,935,788,993)
Net cash generated by operating activities	20	834,602,453,280	331,641,820,005
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(1,729,238,500)	(4,415,590,258)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	312,800,000	-
3. Cash outflow for short-term investments	23	(3,537,964,000,000)	(2,433,000,000,000)
4. Cash recovered from short-term investments	24	2,678,000,000,000	1,273,000,000,000
5. Interest received	27	110,964,881,195	35,188,968,582
Net cash used in investing activities	30	(750,415,557,305)	(1,129,226,621,676)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,661,112,397,935	1,987,840,266,564
2. Repayment of borrowings	34	(1,762,306,137,095)	(996,392,854,961)
3. Dividends and profit distributions paid	36	(71,114,346)	(230,066,576,568)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(101,264,853,506)	761,380,835,035
Net decreases in cash and cash equivalents (50=20+30+40)	50	(17,077,957,531)	(36,203,966,636)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	22,303,884,186	56,958,238,240
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	5,225,926,655	20,754,271,604



Le Van Tu
Preparer



Le Viet An
Chief Accountant



Nguyễn Trung Thu
Deputy Chief Executive Officer

Approved on 13 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated 20 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province (currently known as Dong Nai Department of Finance), and the latest amendment of Business Registration Certificate No. 3600897316 dated 21 September 2022.

The Company's share is listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued on 03 June 2015 by Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code as NT2.

The number of the Company's employees as at 30 June 2026 was 170 (as at 31 December 2025: 170).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry are:

- Production, transmission and distribution of power;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other relative products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional activities, other scientific and technological;
- Vocational education;
- Domestic waterway transportation;
- Other transportation support service; and
- Leasing, operation, and management of residential and non-residential properties.

The Company's principal activities during the period was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

The comparative figures in the interim statement of financial position and corresponding notes are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2025, except for the amounts reclassified as disclosed in Note 35. The comparative figures of the interim income statement, interim cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's accounting financial year begins on 01 January and ends on 31 December. The interim financial statements are prepared for the period from 01 January to 30 June annually.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE**New guidance on the accounting regime for enterprises**

On 27 October 2025, the Minister of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), providing guidance on the accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective for financial years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the accounting regime for enterprises previously issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance. The Board of Executive Officers has applied Circular 99 in the preparation and presentation of the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

The Company has adopted the changes in accounting guidance prescribed by Circular 99 for financial period beginning on 01 January 2026 on a prospective basis. Certain corresponding figures have been reclassified to conform with the presentation requirements of Circular 99, as disclosed in Note 35.

The adoption of these changes has not had any material impact on the disclosures or on amounts reported in these interim financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments**Initial recognition**

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Company comprise cash, short-term investments, trade and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade and other payables and accrued expenses.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits that are not restricted in use.

Financial investments***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, interest received at maturity or periodically is recognised as an increase in held-to-maturity investments and finance income in the relevant interest periods.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for held-to-maturity investments.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company determines the cost of inventories issued on a per-transaction basis for accounting inventory.

Value of inventory sold and closing inventory is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs, and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location required for them to be capable of operating as intended.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	05 – 20
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim income statement.

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

The costs of intangible assets comprise all expenditures incurred by the Company to acquire such assets up to the point at which the asset is in a condition capable of operating in the manner intended by management.

Intangible assets include land use rights and computer software. Value of indefinite land use rights are stated at cost and not amortized. Computer software is amortized using the straight-line method over the estimated useful life.

Deferred expenses

Deferred expenses are actual expenses which have already been incurred but relate to results of operations of multiple accounting periods, including short-term and long-term deferred expenses.

Short-term deferred expenses represent insurance for power plants and other deferred expenses, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term deferred expenses include overhaul expenses to be allocated at 100,000 EOH; the initial fee for the long-term maintenance and repair contract of the main equipment in the next 100,000 EOH period; compensation for site clearance and other long-term deferred expenses.

Other types of long-term deferred expenses comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term deferred expenses and are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with current prevailing regulations.

Trade payables

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Company's business. Trade payables are stated at historical cost.

Dividends and profit payable

Dividends and profit payable represent dividends payable to shareholders. Dividends payable are recognised when the Company no longer has the right to avoid the obligation to make such dividends distributions to shareholders in accordance with applicable laws and regulations.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

Accrued expenses

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received by the Company but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are recognised in the interim income statement in the accounting period.

Borrowings

Borrowings are recognised at cost, being the proceeds received net of directly attributable costs incurred in connection with the borrowings.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expense and other costs directly attributable to the Company's borrowings.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalized as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Equity

Ordinary shares

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

Share premium

Share premium represents the difference between the par value and the issuance price of ordinary shares, net of costs directly attributable to the share issuance.

Profit distribution

The Company's net profit after tax is available for appropriation to shareholders as dividends upon approval by the Company's General Meeting of Shareholders.

Dividends are declared and paid from retained earnings based on the approval of shareholders at the Company's Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is deducted from the profit after corporate income tax of the Company to be used for rewarding and encouraging physical benefits, serving the needs of the public, improving and enhancing mental and physical life of employees as approved by the resolution of the Company's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and use of the bonus and welfare fund must comply with current prevailing accounting and financial regulations.

Investment and development fund

Investment and development fund is deducted from profits after corporate income tax of the Company to be used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise. The appropriation and use of the investment and development fund are carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

Revenue and other income recognition*Electricity sales revenue*

Electricity sales revenue is recognized when the transaction outcome can be reliably determined, and the Company has the ability to obtain economic benefits from this transaction. Electricity sales revenue is recorded when there is a record confirming the amount of electricity generated to the national grid.

Electricity sales revenue arising from the exchange rate difference between the exchange rate at the time of repaying the principal of the loan for investing in Nhon Trach 2 Power Plant and the exchange rate in the pricing plan of Nhon Trach 2 Power Plant is recognized when there is an agreement between the Company and Vietnam Electricity/Electric Power Trading Company in the implementation of the Power Purchase Agreement according to current regulations.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

General and administrative expenses

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Company, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the reporting period are retranslated at the average bank transfer buying and selling exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date, except for demand deposits denominated in foreign currencies, which are translated at the average bank transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Company maintains such deposit accounts. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable includes current corporate income tax expenses in accordance with the Corporate Income Tax Law. The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit. Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the Company will have future taxable profit against which the deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. KEY ASSUMPTIONS AND ESTIMATES

The significant estimates and assumptions affecting the interim financial statements include:

- Allowance for doubtful receivables (Note 08);
- Amortization period of deferred expenses (Note 11); and
- Estimated useful lives of fixed assets (Notes 12 and 13).

Estimates and underlying assumptions are reviewed on an ongoing basis based on historical experience and other factors, including expectations of future events that are believed to be reasonable under the circumstances.

6. CASH

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	310,064,332	132,156,578
Demand deposits	4,915,862,323	22,171,727,608
In which:		
- Nam A Commercial Joint Stock Bank	4,444,416,046	16,716,532,400
- Others	471,446,277	5,455,195,208
	<u>5,225,926,655</u>	<u>22,303,884,186</u>

FORM B 09a - DN

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

7. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance			Opening balance (Reclassified)		
	VND			VND		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Held-to-maturity investments	4,721,543,847,830	4,721,543,847,830	-	3,839,861,042,208	3,839,861,042,208	-
Term deposits	4,721,543,847,830	4,721,543,847,830	-	3,839,861,042,208	3,839,861,042,208	-
In which:						
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	1,718,448,057,535	1,718,448,057,535	-	1,888,177,191,780	1,888,177,191,780	-
Nam A Commercial Joint Stock Bank	1,062,306,245,873	1,062,306,245,873	-	819,174,843,836	819,174,843,836	-
Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank	602,899,008,219	602,899,008,219	-	268,806,356,165	268,806,356,165	-
Military Joint Stock Commercial Bank	504,563,150,686	504,563,150,686	-	323,480,986,302	323,480,986,302	-
Others	833,327,385,517	833,327,385,517	-	540,221,664,125	540,221,664,125	-

Short-term financial investments as at 30 June 2026 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, and earning interest rates ranging from 4.2% per annum to 8.1% per annum (as at 31 December 2025: from 4.2% per annum to 6% per annum).

Short-term financial investments as at 30 June 2026 include the balance of a 12-month term deposit with an interest rate of 4.2%/year at Modern Bank of Vietnam Limited with a value of VND 490,790,416, which is subject to transaction restrictions. The Board of Executive Officers assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations by the State Bank.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

8. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
Electric Power Trading Company ("EPTC")	4,410,062,389,442	-	3,770,159,720,120	-
Others	16,013,090	-	12,394,470	-
	<u>4,410,078,402,532</u>	<u>-</u>	<u>3,770,172,114,590</u>	<u>-</u>

The short-term receivables from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at 30 June 2026, which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") signed on 6 July 2012; Contract to provide auxiliary services No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN signed on 10 September 2023, and other amendment and appendices to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance (Reclassified)	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
Interest on late payment of the Electricity Power Trading Company (EPTC) (*)	42,153,554,457	-	42,153,554,457	-
Other receivables	526,915,024	-	74,565,000	-
	<u>42,680,469,481</u>	<u>-</u>	<u>42,228,119,457</u>	<u>-</u>

(*) Interest on late payment receivable from EPTC accrued up to 31 December 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 between Company and EVN/EPTC.

10. INVENTORIES

Inventories as at 30 June 2026 and 31 December 2025 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables, and spare parts used for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
Tools and supplies	285,681,195,200	-	289,184,309,958	-
DO 0.05% S	64,888,588,851	-	64,919,980,329	-
	<u>350,569,784,051</u>	<u>-</u>	<u>354,104,290,287</u>	<u>-</u>

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

11. DEFERRED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Short-term		
Insurance fee for factory and others	16,870,902,256	4,742,286,251
	<u>16,870,902,256</u>	<u>4,742,286,251</u>
b. Long-term		
Overhaul expenses to be allocated at 100,000 EOH (i)	165,449,977,486	213,495,219,381
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	119,643,000,044	125,809,742,176
Compensation for site clearance (iii)	2,823,365,952	2,999,826,324
Others	821,045,740	807,381,525
	<u>288,737,389,222</u>	<u>343,112,169,406</u>

Non-current deferred expenses include expenditures as follows:

- (i) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 Equivalent Operating Hours ("EOH") operating hours arise when each generating unit of the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the interim income statement over the next 33,333 EOH operating hours of each generating unit.
- (ii) The initial payment fee under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co, KG / Siemens Energy Limited Company, signed on 28 July 2023. Accordingly, this initial payment fee is recorded and allocated to the interim income statement over the next 100,000 EOH operating hours of each generating unit.
- (iii) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Dai Phuoc Commune, Dong Nai City for an area of 129,188 m² for the period from 27 June 2009 to 9 October 2014 and for an area of 294,724.8 m² for the period from 27 June 2009 to 30 June 2034. These deferred expenses are charged to the interim income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout the lease term.

FORM B 09a - DN

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	2,973,928,344,932	8,312,185,485,163	40,780,254,443	17,124,592,748	11,344,018,677,286
Purchase in the period	299,976,463	-	-	288,632,037	588,608,500
Disposals	-	-	(813,181,818)	-	(813,181,818)
Closing balance	2,974,228,321,395	8,312,185,485,163	39,967,072,625	17,413,224,785	11,343,794,103,968
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	2,114,038,739,383	8,308,863,326,105	34,424,150,523	11,754,714,571	10,469,080,930,582
Charge for the period	74,336,064,163	569,535,804	589,624,860	801,954,721	76,297,179,548
Disposals	-	-	(813,181,818)	-	(813,181,818)
Closing balance	2,188,374,803,546	8,309,432,861,909	34,200,593,565	12,556,669,292	10,544,564,928,312
NET BOOK VALUE					
Opening balance	859,889,605,549	3,322,159,058	6,356,103,920	5,369,878,177	874,937,746,704
Closing balance	785,853,517,849	2,752,623,254	5,766,479,060	4,856,555,493	799,229,175,656

Detailed list of tangible fixed assets currently in existence with a value equal to or greater than 10% of the total tangible fixed assets:

Name	Cost
	VND
Gas Turbines (GT11 + GT12)	1,661,087,246,498
Heat Recovery Steam Generator	1,422,362,657,765
Gas and Fuel Oil Piping System and Backup Fuel Oil Storage Tank	1,215,356,934,813
Other tangible fixed assets	7,044,987,264,892
Total	11,343,794,103,968

The cost of the Company's fixed assets includes VND 8,353,073,714,997 (31 December 2025: VND 8,353,230,655,906) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Additions	-	1,382,975,000	1,382,975,000
Closing balance	21,602,554,546	11,383,321,375	32,985,875,921
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	-	9,753,328,007	9,753,328,007
Charge for the period	-	215,914,584	215,914,584
Closing balance	-	9,969,242,591	9,969,242,591
NET BOOK VALUE			
Opening balance	21,602,554,546	247,018,368	21,849,572,914
Closing balance	21,602,554,546	1,414,078,784	23,016,633,330

Detailed list of intangible assets currently in existence with a value equal to or greater than 10% of the total intangible assets:

Name	Cost
	VND
Land use rights over the land parcel at CC1.2 Apartment Complex – Residential Unit No. 1 - Phuoc An - Long Tho Residential Area, Dong Nai City	21,602,554,546
CMMS Software for Maintenance and Spare Parts Management	9,978,681,375
Other intangible assets	1,404,640,000
Total	32,985,875,921

The cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (31 December 2025: VND 9,396,346,375) of assets which have been fully amortised but are still in use.

14. SHORT-TERM TAXES AND AMOUNTS PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	13,021,028,994	22,205,127,293	35,226,156,287	-
Corporate income tax	67,638,808,599	120,337,670,261	102,320,496,441	85,655,982,419
Personal income tax	16,817,327	11,408,445,589	10,420,513,249	1,004,749,667
Natural resources tax	3,662,163,720	21,004,650,240	21,216,860,520	3,449,953,440
Forest environmental services fee	4,558,634,300	8,751,937,600	8,877,631,500	4,432,940,400
Other taxes, fees	2,015,240	6,763,477,954	6,765,493,194	-
	88,899,468,180	190,471,308,937	184,827,151,191	94,543,625,926

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Trade payables to third parties		
Other suppliers	9,566,600,550	7,545,083,344
	9,566,600,550	7,545,083,344
b. Trade payables to related parties		
(Details stated in Note 32)	1,904,058,751,332	1,226,756,562,020
	1,913,625,351,882	1,234,301,645,364

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

The Company is able to settle all short-term trade payables at the end of the accounting period.

16. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
	VND	VND
Dividends payable	297,180,532,730	9,375,618,076
	<u>297,180,532,730</u>	<u>9,375,618,076</u>

All dividends payable shall be settled in cash within six months from the date on which the General Meeting of Shareholders approves the dividend payment resolution. As at the end of the accounting period, overdue dividend payables represented dividends payable to non-depository shareholders.

	Closing balance
	VND
Dividends for 2026	287,876,029,000
Dividends up to 2025	9,304,503,730
	<u>297,180,532,730</u>

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cost of gas fuel (i)	1,518,056,138,387	1,153,056,893,161
Maintenance expenses (ii)	60,980,278,347	57,990,251,026
Accrued interest expenses	1,612,520,144	4,924,420,529
Other accruals	1,812,887,078	285,833,333
	<u>1,582,461,823,956</u>	<u>1,216,257,398,049</u>

Short-term accrued expenses at the end of the reporting period mainly include the following:

- (i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant in May 2026 and June 2026 that has not yet been billed as at 30 June 2026 and is recognized according to the advance notice from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.
- (ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on 28 July 2023.

18. OTHER CURRENT PAYABLES

	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*)	39,278,284,374	39,278,284,374
Trade union fee	263,634,978	261,078,363
Others	589,416,777	590,993,054
	<u>40,131,336,129</u>	<u>40,130,355,791</u>

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("PVGas") in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 6 April 2010 between the Company and PVGas incurred up to 31 December 2012.

FORM B 09a - DN

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

50

51

52

53

54

55

56

57

58

59

60

61

62

63

64

65

66

67

68

69

70

71

72

73

74

75

76

77

78

79

80

81

82

83

84

85

86

87

88

89

90

91

92

93

94

95

96

97

98

99

100

101

102

103

104

105

106

107

108

109

110

111

112

113

114

115

116

117

118

119

120

121

122

123

124

125

126

127

128

129

130

131

132

133

134

135

136

137

138

139

140

141

142

143

144

145

146

147

148

149

150

151

152

153

154

155

156

157

158

159

160

161

162

163

164

165

166

167

168

169

170

171

172

173

174

175

176

177

178

179

180

181

182

183

184

185

186

187

188

189

190

191

192

193

194

195

196

197

198

199

200

201

202

203

204

205

206

207

208

209

210

211

212

213

214

215

216

217

218

219

220

221

222

223

224

225

226

227

228

229

230

231

232

233

234

235

236

237

238

239

240

241

242

243

244

245

246

247

248

249

250

251

252

253

254

255

256

257

258

259

260

261

262

263

264

265

266

267

268

269

270

271

272

273

274

275

276

277

278

279

280

281

282

283

284

285

286

287

288

289

290

291

292

293

294

295

296

297

298

299

300

301

302

303

304

305

306

307

308

309

310

311

312

313

314

315

316

317

318

319

320

321

322

323

324

325

326

327

328

329

330

331

332

333

334

335

336

337

338

339

340

341

342

343

344

345

346

347

348

349

350

351

352

353

354

355

356

357

358

359

360

361

362

363

364

365

366

367

368

369

370

371

372

373

374

375

376

377

378

379

380

381

382

383

384

385

386

387

388

389

390

391

392

393

394

395

396

397

398

399

400

401

402

403

404

405

406

407

408

409

410

411

412

413

414

415

416

417

418

419

420

421

422

423

424

425

426

427

428

429

430

431

432

433

434

435

436

437

438

439

440

441

442

443

444

445

446

447

448

449

450

451

452

453

454

455

456

457

458

459

460

461

462

463

464

465

466

467

468

469

470

471

472

473

474

475

476

477

478

479

480

481

482

483

484

485

486

487

488

489

490

491

492

493

494

495

496

497

498

499

500

501

502

503

504

505

506

507

508

509

510

511

512

513

514

515

516

517

518

519

520

521

522

523

524

525

526

527

528

529

530

531

532

533

534

535

536

537

538

539

540

541

542

543

544

545

546

547

548

549

550

551

552

553

554

555

556

557

558

559

560

561

562

563

564

565

566

567

568

569

570

571

572

573

574

575

576

577

578

579

580

581

582

583

584

585

586

587

588

589

590

591

592

593

594

595

596

597

598

599

600

601

602

603

604

605

606

607

608

609

610

611

612

613

614

615

616

617

618

619

620

621

622

623

624

625

626

627

628

629

630

631

632

633

634

635

636

637

638

639

640

641

642

643

644

645

646

647

648

649

650

651

652

653

654

655

656

657

658

659

660

661

662

663

664

665

666

667

668

669

670

671

672

673

674

675

676

677

678

679

680

681

682

683

684

685

686

687

688

689

690

691

692

693

694

695

696

697

698

699

700

701

702

703

704

705

706

707

708

709

710

711

712

713

714

715

716

717

718

719

720

721

722

723

724

725

726

727

728

729

730

731

732

733

734

735

736

737

738

739

740

741

742

743

744

745

746

747

748

749

750

751

752

753

754

755

756

757

758

759

760

761

762

763

764

765

766

767

768

769

770

771

772

773

774

775

776

777

778

779

780

781

782

783

784

785

786

787

788

789

790

791

792

793

794

795

796

797

798

799

800

801

802

803

804

805

806

807

808

809

810

811

812

813

814

815

816

817

818

819

820

821

822

823

824

825

826

827

828

829

830

831

832

833

834

835

836

837

838

839

840

841

842

843

844

845

846

847

848

849

850

851

852

853

854

855

856

857

858

859

860

861

862

863

864

865

866

867

868

869

870

871

872

873

874

875

876

877

878

879

880

881

882

883

884

885

886

887

888

889

890

891

892

893

894

895

896

897

898

899

900

901

902

903

904

905

906

907

908

909

910

911

912

913

914

915

916

917

918

919

920

921

922

923

924

925

926

927

928

929

930

931

932

933

934

935

936

937

938

939

940

941

942

943

944

945

946

947

948

949

950

951

952

953

954

955

956

957

958

959

960

961

962

963

964

965

966

967

968

969

970

971

972

973

974

975

976

977

978

979

980

981

982

983

984

985

986

987

988

989

990

991

992

993

994

995

996

997

998

999

1000

1001

1002

1003

1004

1005

1006

1007

1008

1009

1010

1011

1012

1013

1014

1015

1016

1017

1018

1019

1020

1021

1022

1023

1024

1025

1026

1027

1028

1029

1030

1031

1032

1033

1034

1035

1036

1037

1038

1039

1040

1041

1042

1043

1044

1045

1046

1047

1048

1049

1050

1051

1052

1053

1054

1055

1056

1057

1058

1059

1060

1061

1062

1063

1064

1065

1066

1067

1068

1069

1070

1071

1072

1073

1074

1075

1076

1077

1078

1079

1080

1081

1082

1083

1084

1085

1086

1087

1088

1089

1090

1091

1092

1093

1094

1095

1096

1097

1098

1099

1100

1101

1102

1103

1104

1105

1106

1107

1108

1109

1110

1111

1112

1113

1114

1115

1116

1117

1118

1119

1120

1121

1122

1123

1124

1125

1126

1127

1128

1129

1130

1131

1132

1133

1134

1135

1136

1137

1138

1139

1140

1141

1142

1143

1144

1145

1146

1147

1148

1149

1150

1151

1152

1153

1154

1155

1156

1157

1158

1159

1160

1161

1162

1163

1164

1165

1166

1167

1168

1169

1170

1171

1172

1173

1174

1175

1176

1177

1178

1179

1180

1181

1182

1183

1184

1185

1186

1187

1188

1189

1190

1191

1192

1193

1194

1195

1196

1197

1198

1199

1200

1201

1202

1203

1204

1205

1206

1207

1208

1209

1210

1211

1212

1213

1214

1215

1216

1217

1218

1219

1220

1221

1222

1223

1224

1225

1226

1227

1228

1229

1230

1231

1232

1233

1234

1235

1236

1237

1238

1239

1240

1241

1242

1243

1244

1245

1246

1247

1248

1249

1250

1251

1252

1253

1254

1255

1256

1257

1258

1259

1260

1261

1262

1263

1264

1265

1266

1267

1268

1269

1270

1271

1272

1273

1274

1275

1276

1277

1278

1279

1280

1281

1282

1283

1284

1285

1286

1287

1288

1289

1290

1291

1292

1293

1294

1295

1296

1297

1298

1299

1300

1301

1302

1303

1304

1305

1306

1307

1308

1309

1310

1311

1312

1313

1314

1315

1316

1317

1318

1319

1320

1321

1322

1323

1324

1325

1326

1327

1328

1329

1330

1331

1332

1333

1334

1335

1336

1337

1338

1339

1340

1341

1342

1343

1344

1345

1346

1347

1348

1349

1350

1351

1352

1353

1354

1355

1356

1357

1358

1359

1360

1361

1362

1363

1364

1365

1366

1367

1368

1369

1370

1371

1372

1373

1374

1375

1376

1377

1378

1379

1380

1381

1382

1383

1384

1385

1386

1387

1388

1389

1390

1391

1392

1393

1394

1395

1396

1397

1398

1399

1400

1401

1402

1403

1404

1405

1406

1407

1408

1409

1410

1411

1412

1413

1414

1415

1416

1417

1418

1419

1420

1421

1422

1423

1424

1425

1426

1427

1428

1429

1430

1431

1432

1433

1434

1435

1436

1437

1438

1439

1440

1441

1442

1443

1444

1445

1446

1447

1448

1449

1450

1451

1452

1453

1454

1455

1456

1457

1458

1459

1460

1461

1462

1463

1464

1465

1466

1467

1468

1469

1470

1471

1472

1473

1474

1475

1476

1477

1478

1479

1480

1481

1482

1483

1484

1485

1486

1487

FORM B 09a - DN

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

20. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Investment and Development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior year's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Profit for the year	-	-	-	1,130,284,802,854	1,130,284,802,854
Remaining dividends paid from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Dividends paid from accumulated retained earnings	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Fund appropriation from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Current period's opening balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,755,032,295,613	4,859,400,869,775
Profit for the period	-	-	-	487,742,882,251	487,742,882,251
Dividends paid from 2025 profit	-	-	-	(287,876,029,000)	(287,876,029,000)
Fund appropriation from 2025 profit	-	-	565,142,401,427	(621,656,641,570)	(56,514,240,143)
Current period's closing balance	2,878,760,290,000	(457,500,000)	791,208,185,589	1,333,242,507,294	5,002,753,482,883

According to Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated 28 May 2026, the Annual General Meeting of Shareholders approved the distribution plan of 2025 profit. Accordingly, dividends were declared at the rate of 10%, equivalent to VND 287,876,029,000; an appropriation of VND 56,514,401,427 was made to the bonus and welfare fund and management bonus and an appropriation of VND 565,142,401,427 was made to the Investment and Development fund. As at the date of these interim financial statements, the Company had not yet announced the record date nor made the dividend payment.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	287,876,029	287,876,029
Ordinary shares	287,876,029	287,876,029
Number of outstanding shares in circulation	287,876,029	287,876,029
Ordinary shares	287,876,029	287,876,029

The Company has one class of ordinary share which carries no right to fixed income and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the end of the reporting period are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	2,878,760,290,000	100%	2,878,760,290,000	100%

21. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Assets held under trust

On 30 June 2026 and 31 December 2025, according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company received and kept a number of materials and spare parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH with aim to serve the plant's maintenance needs. These materials will be settled after the end of the long-term maintenance and repair contract entered into by the Company.

22. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's main business activities are the production and sale of electricity domestically. The Company's other business activities account for a very small proportion of the Company's total revenue and operating results in the period as well as in previous accounting periods. Accordingly, the financial information presented in the interim statement of financial position as at 30 June 2026 and as at 31 December 2025 as well as all revenue and expenses presented in the interim income statement for the periods from 01 January 2026 to 30 June 2026 and from 01 January 2025 to 30 June 2025 are all related to the main business activities. Therefore, no segment reports by business lines and geographical areas need to be presented.

23. REVENUE

Electricity revenue in the period is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 06 July 2012, Auxiliary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated 10 September 2023, and its appendices/amendments signed between the Company and EVN/EPTC.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Raw materials and consumables	4,052,818,554,494	2,490,447,226,874
Labour	72,469,857,337	46,089,529,093
Depreciation and amortisation	76,508,494,130	343,536,248,614
Repair and maintenance costs	203,530,268,495	183,581,604,474
Out-sourced services	41,308,270,992	39,314,218,423
Other monetary expenses	34,964,682,715	33,935,584,530
	<u>4,481,600,128,163</u>	<u>3,136,904,412,008</u>

25. FINANCIAL INCOME

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bank interest	132,683,686,817	68,906,034,303
Foreign exchange gain	1,298,372,423	431,851,119
	<u>133,982,059,240</u>	<u>69,337,885,422</u>

26. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Interest expense	40,464,472,669	30,537,517,819
Foreign exchange loss	985,740,196	1,512,242,204
	<u>41,450,212,865</u>	<u>32,049,760,023</u>

27. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Administrative staff	32,567,796,390	20,537,495,948
Office supplies	1,567,790,091	1,530,699,245
Depreciation and amortisation	4,044,436,375	3,272,667,176
Taxes, fees and charges	381,557,385	141,760,306
Repair and maintenance costs	212,028,938	128,729,140
Out-sourced services	19,799,113,349	11,559,150,371
Others	1,845,499,852	2,953,184,786
	<u>60,418,222,380</u>	<u>40,123,686,972</u>

28. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	123,293,414,134	45,098,830,766
Recognition of the current tax expense of taxable temporary differences	(2,955,743,873)	-
Total current corporate income tax expense	<u>120,337,670,261</u>	<u>45,098,830,766</u>

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period		Prior period
	Main activities VND	Other activities VND	Total VND
			VND
Profit before tax	514,987,324,942	93,093,227,570	608,080,552,512
Adjustments for taxable profit			408,310,581,338
Add back: non-deductible expenses	8,383,851,330	2,666,831	8,386,518,161
Taxable profit	523,371,176,272	93,095,894,401	616,467,070,673
Tax rate	20%	20%	412,476,294,635
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	104,674,235,254	18,619,178,880	123,293,414,134
Recognition of the current tax expense of taxable temporary differences	-	(2,955,743,873)	(2,955,743,873)
Current corporate income tax expense	104,674,235,254	15,663,435,007	120,337,670,261
			45,098,830,766

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable profit.

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

	Current period	Prior period (Restated)
Accounting profit after corporate income tax (VND)	487,742,882,251	363,211,750,572
Appropriation to bonus, welfare funds and management bonus (VND) (*)	10,750,000,000	28,257,120,072
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	476,992,882,251	334,954,630,501
Average ordinary shares in circulation for the period (share)	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share (VND/share)	1,657	1,164

(*) Bonus, welfare fund and management bonus used to calculate basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2026 is an estimation based on the profit distribution plan of 2026 according to Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated 28 May 2026 approved by the Company's Annual General Meeting of Shareholders. According to this Resolution, the Company intends to appropriate to the Bonus, welfare fund and management bonus with the amount of VND 21,500,000,000.

Bonus, welfare fund and management bonus used to calculate basic earnings per share for the 6-month period ended 30 June 2025 is restated based on the Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated 28 May 2026 issued by the Company's General Meeting of Shareholders approving the 2025 profit after tax distribution plan.

	Reported	Restated
Accounting profit after corporate income tax (VND)	363,211,750,572	363,211,750,572
Appropriation to bonus and welfare funds (VND)	14,075,000,000	28,257,120,072
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	349,136,750,572	334,954,630,501
Average ordinary shares in circulation for the period (share)	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share (VND/share)	1,213	1,164

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

In the period and up to the date of these interim financial statements, there have been no other transactions involving potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share equals to basic earnings per share.

30. COMMITMENTS

Sale Commitments

The Company signed Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated 6 July 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from 16 October 2011 the date Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant commences its commercial operations. The selling price of electricity was negotiated in accordance with terms of Gas Purchase Agreement, as amended and enclosed appendices.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated 06 April 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on 31 December 2036.

31. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings as disclosed in Note 18, offset by cash) and owners' equity (comprising contributed capital, share premium, investment and development fund and retained earnings).

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the end of the reporting period was as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Borrowings	1,661,112,397,935	1,762,306,137,095
Less: Cash	5,225,926,655	22,303,884,186
Net debt	1,655,886,471,280	1,740,002,252,909
Equity	5,002,753,482,883	4,859,400,869,775
Net debt to equity ratio	0.33	0.36

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets and financial liabilities are disclosed in Note 04.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

Categories of financial instruments

	Carrying amounts	
	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Financial assets		
Cash	5,225,926,655	22,303,884,186
Trade and other receivables	4,452,758,872,013	3,812,400,234,047
Short-term financial investments	4,721,543,847,830	3,839,861,042,208
	<u>9,179,528,646,498</u>	<u>7,674,565,160,441</u>
Financial liabilities		
Borrowings	1,661,112,397,935	1,762,306,137,095
Trade and other payables	1,953,756,688,011	1,274,432,001,155
Accrued expenses	1,582,461,823,956	1,216,257,398,049
	<u>5,197,330,909,902</u>	<u>4,252,995,536,299</u>

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the end of the reporting period since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Company is primarily exposed to fluctuations in the exchange rates of the US Dollar and Euro.

For the 6-month period ended 30 June 2026, the Company has paid off all loans/trade payables denominated in foreign currencies, so there is no material risk on exchange rate at the end of the reporting period.

Interest rate risk management

The Company has significant Interest rate risks arising from interest-bearing loans which are signed. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

Interest rate sensitivity

The sensitivity of the borrowings to changes in interest rates could occur to a reasonable extent within the interest rate range. Assuming other variables remain unchanged and the loan balance at the end of the period is the same throughout the operating period, if the interest rates on fixed-rate borrowings increase or decrease by 200 basis points, the Company's pre-tax profit for the operating period from 01 January 2026 to 30 June 2026, would decrease or increase by VND 33,222,247,959 (for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, pre-tax profit would decrease or increase by VND 39,756,805,331).

Gas price risk management

The Company purchases natural gas from local suppliers for power production. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling price of gas. The Company has managed this risk by signing the monopoly and long-term contracts to minimize the change of unit price of gas during the period of business.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. At the end of the reporting period, there is a concentration of credit risk arising from receivables from sales to Electricity Power Trading Company ("EPTC") - Vietnam Electricity and term deposits at commercial banks with a term of less than 01 year arising for the operating period ended 30 June 2026.

The Company manages customer credit risk through the Company's control policies, procedures and processes related to customer credit risk management. The Company regularly monitors the uncollected customer receivables. At the end of the accounting period, the Company reviews the deterioration in credit quality according to the nature and content of each balance of receivables from EPTC customers. The Company has appropriate measures in place to minimize credit risk and seeks to maintain tight control over its outstanding receivables.

The Board of Executive Officers does not perceive any material credit risk from these deposits and does not expect these financial institutions to become insolvent and cause losses to the Company.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes it can generate within that period. The Company's policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

	Less than 1 year VND
30/06/2026	
Cash	5,225,926,655
Trade and other receivables	4,452,758,872,013
Short-term financial investments	4,721,543,847,830
	<u>9,179,528,646,498</u>
30/06/2026	
Borrowings	1,661,112,397,935
Trade and other payables	1,953,756,688,011
Accrued expenses	1,582,461,823,956
	<u>5,197,330,909,902</u>
Net liquidity gap	<u>3,982,197,736,596</u>
	Less than 1 year VND
31/12/2025	
Cash	22,303,884,186
Trade and other receivables	3,812,400,234,047
Short-term financial investments	3,839,861,042,208
	<u>7,674,565,160,441</u>
31/12/2025	
Borrowings	1,762,306,137,095
Trade and other payables	1,274,432,001,155
Accrued expenses	1,216,257,398,049
	<u>4,252,995,536,299</u>
Net liquidity gap	<u>3,421,569,624,142</u>

The Board of Executive Officers assessed the liquidity risk at low level. The Board of Executive Officers believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

<u>Related party</u>	<u>Relationship</u>
PetroVietnam Power Corporation - JSC	The Parent Company
Vietnam National Industry - Energy Group ("PetroVietnam")	Ultimate parent company
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	The same group
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	The same group
PetroVietnam College	The same group
PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited	The same group
PVI Insurance Corporation	The same group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	The same group
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	The Parent Company's branch

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	3,667,985,283,865	1,580,241,293,053
PVI Insurance Corporation	25,536,966,444	22,676,931,907
Vietnam National Industry - Energy Group	12,679,643,546	1,039,566,521
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	9,604,254,814	10,150,838,421
PetroVietnam Trading Service Registration Company Limited	-	750,506,400
PetroVietnam College	-	120,000,000
	<u>3,715,806,148,669</u>	<u>1,614,979,136,302</u>
Financial income		
Interest income from deposit at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,008	1,005
Other income		
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	74,178,183	-
Dividend paid		
PetroVietnam Power Corporation - JSC	-	136,740,864,000

Significant related party balances at the end of the reporting period were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Short-term trade payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,898,786,831,794	1,221,675,676,974
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,186,297,600	5,080,885,046
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	85,621,938	-
	<u>1,904,058,751,332</u>	<u>1,226,756,562,020</u>
Short-term accrued expenses		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,518,056,138,387	1,153,056,893,161
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	-	77,838,125
	<u>1,518,056,138,387</u>	<u>1,153,134,731,286</u>
Other current payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	39,278,284,374	39,278,284,374
	<u>39,278,284,374</u>	<u>39,278,284,374</u>

Remuneration paid to the Company's Board of Executive Officers, Chief Accountant, Board of Directors, and Board of Supervisors during the period was as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Board of Directors		
Mr. Uong Ngoc Hai	1,460,756,209	823,532,768
Mr. Luong Ngoc Anh	72,000,000	48,000,000
Mr. Ngo Duc Nhan	(*)	(*)
Mr. Nguyen Cong Dung	-	45,348,258
Ms. Phan Thi Thuy Lan	72,000,000	48,000,000
	<u>1,604,756,209</u>	<u>964,881,026</u>

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a - DN

(*) Presented in the income of the Board of Executive Officers as detailed below.

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Board of Executive Officers and Chief Accountant		
Mr. Ngo Duc Nhan	1,477,754,048	818,597,040
Ms. Nguyen Thi Ha	1,289,421,957	729,027,321
Mr. Nguyen Van Quyen	1,163,408,250	629,421,811
Mr. Nguyen Trung Thu	1,241,049,662	668,719,084
Mr. Le Viet An	1,081,441,314	603,190,874
	<u>6,253,075,231</u>	<u>3,448,956,130</u>
Board of Supervisors		
Mr. Nguyen Huu Minh	1,085,547,313	619,198,533
Mr. Nguyen Van Ky	48,000,000	30,000,000
Mr. Nguyen Thanh Nam	8,000,000	-
Ms. Phan Lan Anh	40,000,000	30,000,000
	<u>1,181,547,313</u>	<u>679,198,533</u>

Operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervisors during the period are as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Operating expenses of the Board of Directors	75,124,612	81,661,039
Operating expenses of the Board of Supervisors	20,035,259	33,866,813
	<u>95,159,871</u>	<u>115,527,852</u>

33. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated 2 April 2018, by PetroVietnam Oil and Gas Group (currently known as to the Vietnam National Industry - Energy Group) ("PVN"), regarding the cessation of PVN's Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated 19 March 2013, which approved the accounting treatment for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas, the Company will need to recognize interest income from late payments by Electricity Trading Company ("EPTC") and recognize payables to PVGas based on the payment delays/overdue periods as per the terms of the framework agreement and appendices signed between PVNT2 and PVGas (Gas Purchase Agreement) and between PVNT2 and Electricity Trading Company (Power Purchase Agreement). The Company has been working with Electricity Trading Company of EVN, PVGas on the implementation of the electricity/gas purchase agreements and is in discussions with PVN as well as its parent company - PVPower - JSC about the specific method and the applicability of Resolution No. 1944/NQ-DKVN to late payment interest balances arising from previous years/periods. This is to ensure accurate and complete accounting for penalty interest/expenses, receivables/payables related to delayed payments for electricity/gas in the future. As of the issuance date of these interim financial statements, the Company has not yet received specific guidance or decisions from PVN regarding the aforementioned receivables/payables, and therefore, there is no firm basis to record any adjustments in the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company received Decision No. 1632/QD-TCT dated 8 November 2019 of the General Department of Taxation related to the tax audit for the fiscal year ended 31 December 2018. Regarding some problems due to the specific industry in relation to the time of VAT declaration on the revenue from selling electricity and the corresponding costs from buying gas to produce electricity, the Company is continuing to explain and recommend to the inspectors of the General Department of Taxation and relevant authorities to have the final conclusion on the inspection of tax law observance by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company. At the date of these interim financial statements, the Company has not yet received the conclusion on its tax law compliance inspection by PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring VAT on revenue from selling electricity and corresponding costs from buying gas to produce electricity by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no firm basis to record any adjustment in the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

On 9 November 2021, the People's Committee of Nhon Trach district, Dong Nai province (currently known as the People's Committee of Nhon Trach commune, Dong Nai city) issued Decision No. 4267/QĐ-UBND regarding the recovery of 116,482 square meters of land from the Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, with PetroVietnam Power Corporation - JSC as the investor. Accordingly, the Company is continuing to work with relevant parties to reach an agreement on the compensation for site clearance and other costs related to the recovered land.

As at 30 June 2026, the Board of Executive Officers has assessed that the Company might has an obligation to decommission, restore, and return the site at the end of the lease term or the project completion date of the power plant. Currently, the Company has not yet estimated the value of this remediation obligation because sufficient and reliable information regarding potential costs that may arise, as well as the assessment of possible impacts relevant to determining production costs, has not been obtained. Consequently, the Company is working with the relevant authorities for more specific guidance and is monitoring updates on the policy mechanisms for remediation provisions applicable in the electricity production sector to estimate the value of this obligation.

34. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF INTERIM CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest paid in the period excludes the amount of VND 1,612,520,144 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 6,381,395,750) which has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

Dividends and profits paid to owners in the period excluding the amount of VND 297,180,532,730 (for the 6-month period ended 30 June 2025: VND 9,249,070,716) are the unpaid dividends and profits to shareholders. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.

35. CORRESPONDING FIGURES

As presented in Note 03, from 01 January 2026, the Company has adopted Circular No. 99 on a prospective basis. Certain corresponding figures have been reclassified to conform with the current period's presentation requirements under Circular 99, details are as follows:

Items	Codes	Reported amount VND	Reclassification amount VND	Amount after reclassification VND
Short-term held-to-maturity investments	123	3,757,490,790,416	82,370,251,792	3,839,861,042,208
Other short-term receivables	135	124,598,371,249	(82,370,251,792)	42,228,119,457
Dividends and profit payable	313	-	9,375,618,076	9,375,618,076
Other current payables	320	49,505,973,867	(9,375,618,076)	40,130,355,791

36. SUBSEQUENT EVENTS

There were no material events occurring after the end of the reporting period that require adjustment to or disclosure in the Company's interim financial statements.

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC ĐẦU KHU
NHON TRACH 2
NGUYỄN VĂN THỦ
ĐẠI BIỂU

Deputy Chief Executive Officer

Approved on 13 August 2026